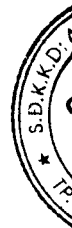


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLAND



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2010	3 - 7
Báo cáo Kết quả kinh doanh Quý I của năm 2010	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Quý I của năm 2010	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I của năm 2010	11 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”).

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (“Công ty”) trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Du lịch và Thương mại Hòn Tre. Vào ngày 26 tháng 7 năm 2006, Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Vinpearl theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vào ngày 8 tháng 5 năm 2009, Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinpearl được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 4 tháng 8 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh tổ hợp khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng, sân golf, làng du lịch và công viên giải trí tại đảo Hòn Tre, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, vận tải hành khách. Công ty cũng tiến hành các hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (“GCD”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103008366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 11 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với tổng số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng Việt Nam, trong đó Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan khác, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp v.v. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thù, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 6.000.000 cổ phần (tương đương 20% vốn chủ sở hữu) của GCD cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái với tổng giá trị chuyển nhượng là 60.000.000.000 đồng Việt Nam, giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty trong GCD xuống 50% theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 16 tháng 4 năm 2009.

Được sự ủy quyền của cổ đông thiểu số, Công ty chiếm 51% quyền biểu quyết tại Công ty này.

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4200764747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 12 tháng 6 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 10 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh dịch vụ lữ hành, đại lý du lịch, kinh doanh dịch vụ khách sạn, biệt thự, nhà hàng và các dịch vụ khác có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua

Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Đăng ký thuế công ty Trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28 tháng 12 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 110 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà hàng. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 22A Chi Lăng, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn Cầu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn Cầu được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103007448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007, với tổng số vốn điều lệ là 350 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và các dịch vụ khác. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thù, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông đề ngày 20 tháng 7 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007
Ông Phạm Nhật Vương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2006
Bà Mai Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007
Ông Đặng Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2008
Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 09 năm 2008

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 03 tháng 04 năm 2010, Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (“Công ty”) tổ chức Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2010 và Đại Hội đã nhất trí thông qua một số vấn đề sau :

a. Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận năm 2009

Lợi nhuận sau thuế lũy kế tại thời điểm 31/12/2009 của Công ty là: 138.044.564.094 đồng được sử dụng như sau:

- Trích 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) vào Quỹ dự trữ theo quy định tại Điều lệ Công ty.
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 13%, tương đương với 130 tỷ đồng
- Phần lợi nhuận còn lại sẽ được bổ sung vào vốn hoạt động kinh doanh của Công ty.

b. Thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.800 tỷ

- Thời gian dự kiến phát hành: trong Quý II/2010
- Tổng số Cổ phần dự kiến phát hành thêm : 80.000.000 cổ phần, phát hành theo phương thức sau: Chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:13 trên mệnh giá và phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:67 trên mệnh giá, phương án sử dụng vốn điều lệ bổ sung và ủy quyền thực hiện cho Hội đồng quản trị theo Nghị quyết HĐQT số 03/2010/NQ-HĐQT-VPL JSC ngày 25/03/2010 về việc tăng vốn Điều lệ của Công ty và Tờ trình phương án phát hành tăng vốn điều lệ số 01/TT-VPL/2010 của HĐQT ngày 26/03/2010.

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm các Báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.


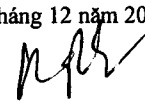
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Trọng Hiền
Chủ tịch

Nha Trang, ngày 18 tháng 5 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.084.676.586.292	2.428.063.239.099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	35.701.587.284	10.335.669.707
1. Tiền	111		5.701.587.284	10.135.669.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.504.646.733.300	1.522.646.733.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V. 2	1.504.646.733.300	1.522.646.733.300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.459.993.341	114.385.313.410
1. Phải thu khách hàng	131	V. 3	14.616.148.591	14.829.690.706
2. Trả trước cho người bán	132	V. 4	13.600.710.702	6.436.544.266
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V. 5	146.405.957.308	93.364.461.226
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(162.823.260)	(245.382.788)
IV. Hàng tồn kho	140		19.699.486.752	11.611.695.016
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	19.699.486.752	11.611.695.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		350.168.785.615	769.083.827.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 7	40.633.106.420	40.890.240.799
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.897.868.438	4.406.865.090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V. 8	49.058.434	1.240.894.286
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V. 9	307.588.752.323	722.545.827.491

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.914.812.030.818	4.757.650.882.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.034.220.384.908	1.946.189.179.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	1.177.275.084.653	1.192.105.566.363
<i>Nguyên giá</i>	222		1.407.029.690.854	1.404.941.091.348
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(229.754.606.201)	(212.835.524.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 11	161.148.578.397	97.482.876.550
<i>Nguyên giá</i>	228		168.520.559.933	104.268.024.066
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.371.981.536)	(6.785.147.516)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 12	695.796.721.858	656.600.736.577
III. Bất động sản đầu tư	240	V. 13	20.714.996.884	20.915.846.725
<i>Nguyên giá</i>	241		22.932.088.032	22.932.088.032
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(2.217.091.148)	(2.016.241.307)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.806.254.195.357	2.730.334.396.390
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 14	823.960.971.357	748.041.172.390
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 15	1.982.293.224.000	1.982.293.224.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.622.453.669	60.211.459.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 16	52.761.245.262	59.297.444.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V. 17	861.208.407	914.015.407
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.999.488.617.110	7.185.714.121.676

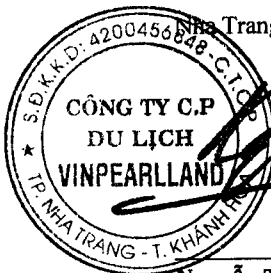
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.344.627.271.221	5.702.941.243.469
I. Nợ ngắn hạn	310		887.642.912.573	1.219.714.106.616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V. 18	569.225.674.897	832.123.608.864
2. Phải trả người bán	312	V. 19	54.631.946.766	36.909.118.132
3. Người mua trả tiền trước	313	V. 20	14.733.943.104	22.496.839.445
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V. 21	1.320.465.849	1.905.432.792
5. Phải trả người lao động	315	V. 22	7.435.394.973	1.961.658.009
6. Chi phí phải trả	316	V. 23	239.909.332.048	245.825.863.247
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 24	386.154.936	78.491.586.127
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.456.984.358.648	4.483.227.136.853
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V. 25	769.175.414	754.175.414
4. Vay và nợ dài hạn	334	V. 26	4.452.399.791.776	4.478.651.005.195
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V. 27	996.142.741	963.958.527
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.819.248.717	2.857.997.717
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.187.802.089.557	1.184.351.315.305
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.187.802.089.557	1.184.351.315.305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V. 28	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V. 28	(2.522.927.000)	(2.149.388.839)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V. 28	4.994.494.000	4.994.494.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V. 28	185.330.522.557	181.506.210.144
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V. 29	467.059.256.332	298.421.562.902
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.999.488.617.110	7.185.714.121.676

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2010		01/01/2010	
1. Tài sản thuê ngoài		-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:					
5.1 Dollar Mỹ (USD)		22.528		89.880	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-	-

Nguyễn Thịnh

Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng



Nha Trang, ngày 18 tháng 5 năm 2010

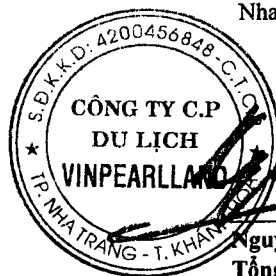
Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2010	Quý 1 Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	144.564.047.764	120.837.611.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	220.079.500	139.712.118
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	144.343.968.264	120.697.899.448
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	77.469.090.448	67.280.521.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.874.877.816	53.417.377.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	105.014.931.604	23.276.871.748
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	141.731.917.696	40.386.076.983
Trong đó: chi phí lãi vay	23		132.035.925.814	38.080.677.631
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 5	6.543.647.819	5.136.925.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 6	10.147.860.081	7.537.567.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.466.383.824	23.633.680.121
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	936.540.754	2.383.955.640
12. Chi phí khác	32	VI. 8	1.285.416.774	543.039.592
13. Lợi nhuận khác	40		(348.876.020)	1.840.916.048
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(8.880.201.033)	77.574.523
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.237.306.771	25.552.170.692
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9	1.690.309.714	238.740.696
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI. 10	84.991.214	298.820.223
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.462.005.843	25.014.609.773
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	VI. 11	(1.362.306.570)	(31.228.617)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		<u>3.824.312.413</u>	<u>25.045.838.390</u>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>38</u>	<u>250</u>

Nha Trang, ngày 18 tháng 5 năm 2010

Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

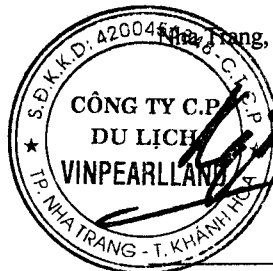
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.237.306.771	25.552.170.692
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.624.630.630	16.769.740.277
- Các khoản dự phòng	03		(82.559.528)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.851.743.581	(198.178.571)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95.331.109.168)	(22.776.038.700)
- Chi phí lãi vay	06		132.035.925.814	38.080.677.631
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.335.938.100	57.428.371.329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.570.404.771)	(3.537.881.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.087.791.736)	(290.354.143)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.524.093.949)	(18.587.026.755)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.793.333.682	(27.752.115.052)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(122.791.087.259)	(17.135.803.612)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(60.789.931)	(116.091.900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15.000.000	300.863.680
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(2.755.824.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(143.889.895.864)	(12.445.862.958)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(108.235.953.821)	(437.389.142.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.504.680.000)	(500.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		361.000.000.000	10.015.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(84.800.000.000)	(14.682.531.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129.422.982.229	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		291.882.348.408	(933.456.673.672)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<u>Quý 1 năm 2010</u>	<u>Quý 1 năm 2009</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		170.000.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18, V.26	54.322.487.013	1.201.257.131.467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18, V.26	(346.949.021.980)	(117.272.867.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>(122.626.534.967)</u>	<u>1.083.984.264.467</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>25.365.917.577</u>	<u>138.081.727.837</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	<u>10.335.669.707</u>	<u>74.112.499.396</u>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u><u>35.701.587.284</u></u>	<u><u>212.194.227.233</u></u>

Nguyễn Thịnh

Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng



Nha Trang, ngày 18 tháng 5 năm 2010

Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (tên cũ là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinpearl) bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I . THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**1 . Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (“Công ty”) công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200456848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần 12 vào ngày 4 tháng 8 năm 2009.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh du lịch sinh thái, làng du lịch, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Hoạt động biểu diễn nghệ thuật, kinh doanh vũ trường, kinh doanh dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí thể thao: tennis, leo núi, lướt dù trên biển, canô, thuyền buồm, thuyền chèo, lướt ván, mô tô trượt nước; Chiếu phim điện ảnh và phim video; Dịch vụ giặt, là; Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp (không gây chảy máu); Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt; Vận tải hành khách đường bộ và đường thủy; Mua bán thực phẩm tươi sống và chế biến, bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước, bán hàng lưu niệm và hàng bách hóa cho khách du lịch; Mua bán vật tư ngành in, bao bì đóng gói thực phẩm; Môi giới thương mại; Nuôi trồng thủy sản; Trồng rừng; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh vận tải hành khách bằng cáp treo; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Đại lý bán vé máy bay, vé tàu, vé xe.

Công ty có trụ sở chính tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

2 . Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007
Ông Phạm Nhật Vượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2006
Bà Mai Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007
Ông Đặng Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2008
Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2008

3 . Danh sách các Công ty con

Công ty có các công ty con sau tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2010:

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (“GCD”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103008366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 11 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với tổng số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng Việt Nam, trong đó Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan khác, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp v.v. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 3 tháng 4 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 6.000.000 cổ phần (tương đương 20% vốn chủ sở hữu) của GCD cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái với tổng giá trị chuyển nhượng là 60.000.000.000 đồng Việt Nam, giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty trong GCD xuống 50% theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày ngày 16 tháng 4 năm 2009.

Vốn điều lệ của GCD đã tăng lên mức 700 tỷ đồng Việt Nam và 1.000 tỷ đồng lần lượt theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần thứ 6 ngày 24 tháng 4 năm 2009 và lần thứ 8 ngày 16 tháng 12 năm 2009 trong đó Công ty nắm giữ 50% phần vốn chủ sở hữu.

Được sự ủy quyền của cổ đông thiểu số, Công ty chiếm 51% quyền biểu quyết tại Công ty này.

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4200764747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 12 tháng 6 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 10 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh dịch vụ lữ hành, đại lý du lịch, kinh doanh dịch vụ khách sạn, biệt thự, nhà hàng và các dịch vụ khác có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua

Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Đăng ký thuế công ty Trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28 tháng 12 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 110 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà hàng. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 22A Chi Lăng, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn cầu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn Cầu được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103007448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007, với tổng số vốn điều lệ là 350 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và các dịch vụ khác. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông đề ngày 20 tháng 7 năm 2009.

4 . Danh sách các Công ty liên kết

<u>Tên Công ty</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	25,28%	25,28%
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa (a)	24,30%	12,15%
Công ty Cổ phần PCM	20%	20%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia	34%	34%
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	20%	20%
Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên	20%	20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	40%	40%
Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	40%	40%
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	29,13%	29,13%

(a) Công ty con GCD sở hữu 534.500 cổ phần (tương đương 24,30% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2009. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của công ty mẹ đối với công ty liên kết này là 12,15%.

(b) Công ty chưa hạch toán kết quả kinh doanh Quý I năm 2010 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại các Công ty này vì hiện tại chưa có thông tin tài chính của các Công ty này cho giai đoạn Quý I năm 2010. Tuy nhiên, với thông tin có được tại ngày 31/03/2010, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Tập đoàn.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 14.1.

II . CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực kế toán đã ban hành chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

- 2 . Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung
- 3 . Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 4 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)
- 5 . Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2010.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn

III . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 . Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty liên kết:

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty liên kết trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

2 . Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) đã được Tập đoàn áp dụng trong các năm tài chính trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Xử lý kế toán theo Thông tư 201

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Xử lý kế toán theo Thông tư 201

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này.

3 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4 . Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8 . Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất	45-48	năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30-40	năm
- Các công trình kiến trúc khác	10-20	năm
- Máy móc và thiết bị	08-15	năm
- Phương tiện vận tải	06-12	năm
- Thiết bị truyền dẫn	25	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04-08	năm
- Phần mềm máy tính	04-08	năm
- Tài sản cố định khác	08-15	năm

9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất	45-48	năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20	năm
- Máy móc và thiết bị	08-15	năm
- Tài sản cố định khác	08-15	năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10 . Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ ngoại trừ chi phí đi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

12 . Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phù hợp với tiến độ thực hiện đã được nghiệm thu và khối lượng quyết toán đã được hai bên chấp nhận. Đối với các hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng và quyết toán khối lượng đã được hai bên chấp nhận, chi phí đầu tư được kết chuyển phù hợp vào các đối tượng có liên quan. Giá trị quyết toán khối lượng của các hạng mục xây dựng còn dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được hai bên chấp nhận chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính, chi phí đầu tư xây dựng đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính liên quan đến các hạng mục này được thể hiện ở chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Báo cáo tài chính hợp nhất.

13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn này);
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí phát hành trái phiếu.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định có giá trị lớn.

14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

15 . Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

16 . Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

17 . Các khoản phải trả và chi trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

18 . Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

20 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

21 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là khi chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ: Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện
- Doanh thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được chuyển giao cho người mua.
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.
- Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
- Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Du Lịch và Thương Mại Vinpearl có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo bởi chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

23 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền mặt tại quỹ	728.999.429	1.474.084.954
Tiền gửi ngân hàng	4.801.175.669	8.376.018.787
Tiền đang chuyển	171.412.186	285.565.966
Các khoản tương đương tiền	<u>30.000.000.000</u>	<u>200.000.000</u>
Cộng	<u>35.701.587.284</u>	<u>10.335.669.707</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính phát sinh trong năm là các khoản cho vay ngắn hạn và ứng vốn để đầu tư các dự án.

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Báo Thanh niên - Cho vay	-	65.000.000.000
Bà Phạm Hồng Linh - Cho vay	395.500.000.000	-
Bà Vũ Tuyết Hằng - Cho vay	20.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thủy Hà - Cho vay	122.000.000.000	122.000.000.000
Ông Hoàng Quốc Thủy - Cho vay	189.000.000.000	189.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình - Cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An - Ứng vốn đầu tư	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm - Ứng vốn đầu tư	4.000.000.000	300.000.000.000
Công ty TNHH Khu Khách sạn và Biệt thự Vegas - Cho vay	10.500.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Vincom - Cho vay	68.646.733.300	68.646.733.300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS) - Ứng vốn đầu tư	475.000.000.000	475.000.000.000
Mua 7,8 triệu cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần	-	78.000.000.000
Cộng	<u>1.504.646.733.300</u>	<u>1.522.646.733.300</u>

Tình hình tăng / giảm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>01/01/2010</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/03/2010</u>
Báo Thanh niên	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Bà Phạm Hồng Linh	-	395.500.000.000	-	395.500.000.000
Bà Nguyễn Thủy Hà	122.000.000.000	-	-	122.000.000.000
Bà Vũ Tuyết Hằng	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Ông Hoàng Quốc Thủy	189.000.000.000	-	-	189.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Khu Khách sạn và Biệt thự Vegas	5.000.000.000	5.500.000.000	-	10.500.000.000
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm	300.000.000.000	-	296.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Vincom	68.646.733.300	-	-	68.646.733.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Hội An	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS)	475.000.000.000	-	-	475.000.000.000
Đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	78.000.000.000	-	78.000.000.000	-
Cộng	<u>1.522.646.733.300</u>	<u>421.000.000.000</u>	<u>439.000.000.000</u>	<u>1.504.646.733.300</u>

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
3 . Phải thu của khách hàng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác	14.616.148.591	14.829.690.706
Cộng	14.616.148.591	14.829.690.706
4 . Trả trước cho người bán		
Trả trước về hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản	10.078.211.206	5.142.848.094
Trả trước về hoạt động kinh doanh	3.522.499.496	1.293.696.172
Cộng	13.600.710.702	6.436.544.266
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Kim Đô Thành (*)	2.333.804.111	2.333.804.111
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm - Lãi ứng vốn đầu tư	3.673.620.000	7.969.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS) - Lãi ứng vốn đầu tư	7.707.858.934	13.557.858.934
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An - Lãi ứng vốn đầu tư	3.026.666.800	19.506.666.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia (RC) - Lãi ứng vốn đầu tư	20.976.813.200	34.214.013.300
Lãi cho vay phải thu các đối tượng khác	24.644.722.600	9.266.541.900
Tiền chuyển nhượng cổ phiếu	78.000.000.000	-
Các khoản khác	6.042.471.663	6.516.576.281
Cộng	146.405.957.308	93.364.461.226
(*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Kim Đô Thành về quyết toán hợp đồng thi công hệ thống móng trụ cáp treo. Để bảo đảm thu hồi số tiền này, Công ty đã nhận thế chấp 01 máy khoan, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Thành phố Hồ Chí Minh.		
6 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.090.167.682	8.077.785.338
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.272.413.904	2.313.617.292
Hàng hóa tồn kho	1.336.905.166	1.220.292.386
Cộng	19.699.486.752	11.611.695.016
7 . Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	12.290.817.285	13.771.606.269
Chi phí chuẩn bị kinh doanh	685.978.389	857.472.987
Chi phí phát hành trái phiếu	20.307.455.640	20.307.455.640
Chi phí khác	7.348.855.106	5.953.705.903
Cộng	40.633.106.420	40.890.240.799
8 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	37.256.369	37.256.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.802.065	1.203.637.917
Cộng	49.058.434	1.240.894.286
9 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng chi phí công tác cho Cán bộ công nhân viên	2.070.592.323	1.532.347.491
Tạm ứng tiền để mua đất thực hiện dự án Greencity	302.213.660.000	717.708.980.000
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.304.500.000	3.304.500.000
Cộng	307.588.752.323	722.545.827.491

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2010	868.314.193.021	398.191.292.635	102.603.771.903	9.620.357.657	26.211.476.132	1.404.941.091.348
Đầu tư hoàn thành	935.200.459	1.780.859.308	86.848.831	12.963.636	-	2.815.872.234
Thanh lý	(727.272.728)	-	-	-	-	(727.272.728)
Tại 31/03/2010	868.522.120.752	399.972.151.943	102.690.620.734	9.633.321.293	26.211.476.132	1.407.029.690.854
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2010	80.054.403.637	97.607.856.198	18.208.630.632	5.778.670.989	11.185.963.529	212.835.524.985
Trích khấu hao	6.226.474.530	7.981.523.632	1.630.213.829	305.163.995	775.705.230	16.919.081.216
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2010	86.280.878.167	105.589.379.830	19.838.844.461	6.083.834.984	11.961.668.759	229.754.606.201
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2010	788.259.789.384	300.583.436.437	84.395.141.271	3.841.686.668	15.025.512.603	1.192.105.566.363
Tại 31/03/2010	782.241.242.585	294.382.772.113	82.851.776.273	3.549.486.309	14.249.807.373	1.177.275.084.653

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.26)

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2010	29.807.792.900	68.469.648.617	5.990.582.549	104.268.024.066
Đầu tư trong kỳ	62.661.465.200	1.591.070.667	-	64.252.535.867
Tại 31/03/2010	92.469.258.100	70.060.719.284	5.990.582.549	168.520.559.933
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2010	-	4.352.407.937	2.432.739.579	6.785.147.516
Trích khấu hao	-	350.636.410	236.197.610	586.834.020
Tại 31/03/2010	-	4.703.044.347	2.668.937.189	7.371.981.536
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2010	29.807.792.900	64.117.240.680	3.557.842.970	97.482.876.550
Tại 31/03/2010	92.469.258.100	65.357.674.937	3.321.645.360	161.148.578.397

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.26).

12 . Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí đầu tư các dự án do Công ty mẹ trực tiếp thực hiện	343.657.531.001	312.221.785.559
Chi phí đầu tư dự án do Công ty CP Phát Triển TP Xanh thực hiện	351.954.190.857	344.193.951.018
Chi phí đầu tư dự án do Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua thực hiện	185.000.000	185.000.000
Cộng	695.796.721.858	656.600.736.577

13 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2010	20.316.776.882	1.662.247.500	953.063.650	22.932.088.032
Đầu tư trong năm	-	-	-	-
Tại 31/03/2010	20.316.776.882	1.662.247.500	953.063.650	22.932.088.032
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2010	1.352.853.288	415.561.887	247.826.132	2.016.241.307
Trích khấu hao	126.951.039	41.556.189	32.342.613	200.849.841
Tại 31/03/2010	1.479.804.327	457.118.076	280.168.745	2.217.091.148
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2010	18.963.923.594	1.246.685.613	705.237.518	20.915.846.725
Tại 31/03/2010	18.836.972.555	1.205.129.424	672.894.905	20.714.996.884

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản tại Khu phố mua sắm thuộc Công viên Văn hoá và Du lịch sinh thái Vinpearl Land đang cho bên thứ ba thuê.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.26).

14 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	a	23.198.933.649	23.473.049.475
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	b	99.219.875.167	99.348.638.564
Công ty Cổ phần PCM	c	11.026.759.109	11.581.103.582
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia	d	374.867.466.184	372.377.054.275
Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên	e	66.427.761	68.019.216
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	f	92.701.713.926	93.800.746.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	g	92.022.769.288	91.715.477.057
Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	h	76.494.814.508	-
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	i	54.362.211.765	55.677.083.331
Cộng		823.960.971.357	748.041.172.390

- a . Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours tiền thân là Công ty nhà nước được cổ phần hóa và đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3203001791 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008. Vốn điều lệ của Công ty này là 29,1 tỷ đồng. Hoạt động chính của công ty này là khách sạn và dịch vụ du lịch. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 83 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010, Công ty nắm 29,13% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Tại ngày 01/01/2010	23.473.049.475
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	-
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	167.267.674
Phần bổ lợi thể thương mại	(441.383.500)
Tại ngày 31/03/2010	23.198.933.649

- b . Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty nhà nước được cổ phần hóa và đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103006768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2007. Vốn điều lệ của Công ty này là 31,5 tỷ đồng. Hoạt động chính của công ty này là cho thuê văn phòng, khách sạn và dịch vụ du lịch. Hoạt động chính của công ty liên kết này là xuất nhập khẩu, cung cấp dịch vụ thương mại, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 234 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010, Công ty nắm 25,28% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Tại ngày 01/01/2010	99.348.638.564
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	-
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	338.460.561
Phần bổ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ	(467.223.958)
Tại ngày 31/03/2010	99.219.875.167

<p>c . Công ty Cổ phần PCM (trước đây là Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Xây dựng Vincom) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012410 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 27 tháng 01 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty này là 55 tỷ đồng. Hoạt động chính của công ty liên kết này là tư vấn quản lý, thiết kế, giám sát thi công xây dựng, v.v... Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010, Công ty nắm 20% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.</p>	
Tại ngày 01/01/2010	11.581.103.582
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	(554.344.473)
Cổ tức nhận được	-
Tại ngày 31/03/2010	<u>11.026.759.109</u>
<p>d . Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103038194 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 6 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 8 tháng 7 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty này là 2.000 tỷ đồng. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, và các dịch vụ có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 74 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty nắm 34% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 3 năm 2010.</p>	
Tại ngày 01/01/2010	372.377.054.275
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	8.200.000.000
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	(5.709.588.091)
Cổ tức nhận được	-
Cộng	<u>374.867.466.184</u>
<p>e . Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh niên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008, Công ty đăng ký góp 5.600.000 cổ phần, tương đương 56.000.000.000 đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.</p>	
Tại ngày 01/01/2010	68.019.216
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	-
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	(1.591.455)
Tại ngày 31/03/2010	<u>66.427.761</u>
<p>f . Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 010308728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 26 tháng 8 năm 2009 có vốn điều lệ là 400 tỷ đồng, địa chỉ: 191 Phố Bà Triệu - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội, Công ty trở thành cổ đông sáng lập và nắm giữ 20% vốn điều lệ của Công ty này kể từ ngày 01/07/2009.</p>	
Tại ngày 01/01/2010	93.800.746.890
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	-
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	(673.471.269)
Phần bỏ lợi thế thương mại	(425.561.695)
Tại ngày 31/03/2010	<u>92.701.713.926</u>
<p>g . Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 3303070380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và đã đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 8 năm 2008, với mức vốn điều lệ là 300 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty liên kết này là kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng và kinh doanh sân golf, v.v. Trụ sở chính của công ty này đặt tại khối Phước Hải, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 26% vốn điều lệ của Công ty này (tương đương 7,8 triệu cổ phần), nâng tỷ lệ sở hữu từ 30% lên 56% phần vốn điều lệ của công ty này. Ngày 02/03/2010, Hội đồng quản trị Công ty đã ra Nghị quyết về việc chuyển nhượng 7,8 triệu cổ phần tại Công ty này cho các cổ đông khác và tiếp tục nắm giữ 30% phần vốn điều lệ của công ty này. Do đó, khoản đầu tư 7,8 triệu cổ phần tại công ty này được trình bày ở khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn (xem thuyết minh số 1).</p>	
Tại ngày 01/01/2010	91.715.477.057
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	-
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	307.292.231
Tại ngày 31/03/2010	<u>92.022.769.288</u>

- h . Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0401323008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của công ty liên kết này, kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan và kinh doanh siêu thị. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 40% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Tại ngày 01/01/2010	-
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	76.600.000.000
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	(105.185.492)
Tại ngày 31/03/2010	<u>76.494.814.508</u>

- i . Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103013134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sau đó. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm điện, thiết bị nghe nhìn, thiết bị viễn thông, thiết bị tự động hóa, thiết bị điều khiển, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, v.v... Trụ sở chính của công ty này đặt tại 56 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Vào ngày 28 tháng 5 năm 2009, Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh ("GCD"), là công ty con, đã mua 534.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa (tương đương với 24,3% vốn điều lệ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty gián tiếp sở hữu 24,30% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này thông qua công ty con GCD.

Tại ngày 01/01/2010	55.677.083.331
Đầu tư tăng thêm trong kỳ	-
Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu	21.378.434
Phân bổ lợi thế thương mại	(1.336.250.000)
Tại ngày 31/03/2010	<u>54.362.211.765</u>

15 . Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Mua cổ phần Công ty CP Du lịch Việt Nam tại Hà Nội (sở hữu 212.520 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 7,08% vốn điều lệ)	7.693.224.000	7.693.224.000
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Thuận Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
Ứng vốn đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng gia để thực hiện dự án bất động sản Royal City, thời hạn 3 năm, lãi suất 13,2%/năm	1.871.600.000.000	1.871.600.000.000
Ứng vốn đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinpearl Hội An để thực , thời hạn 3 năm, lãi suất 13,2%/năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	<u>1.982.293.224.000</u>	<u>1.982.293.224.000</u>

16 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	5.737.253.382	9.224.080.157
Chi phí chuẩn bị kinh doanh	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	40.430.118.046	45.506.981.956
Chi phí khác	6.593.873.834	4.566.382.452
Cộng	<u>52.761.245.262</u>	<u>59.297.444.565</u>

17 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Lỗ do đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	644.157.825	648.032.725
Dự phòng trợ cấp thôi việc	217.050.582	265.982.682
Cộng	<u>861.208.407</u>	<u>914.015.407</u>

18 . Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay ngắn hạn	492.887.138.897	760.849.714.864
Vay ngân hàng BIDV Khánh Hòa, thời hạn vay 5 - 6 tháng, lãi suất đang áp dụng là 10,2% - 12%/năm	82.887.138.897	90.849.714.864
Vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Hội sở Hà Nội, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,8%/năm	150.000.000.000	350.000.000.000
Vay ngân hàng BIDV TPHCM, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái, lãi suất đang áp dụng là 12,6%/năm	200.000.000.000	260.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	76.338.536.000	71.273.894.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	76.338.536.000	71.273.894.000
Cộng	<u>569.225.674.897</u>	<u>832.123.608.864</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn phát sinh trong kỳ như sau :

	<u>01/01/2010</u>	<u>Số tiền vay phát sinh / đến hạn trả</u>	<u>Số tiền vay đã trả</u>	<u>Đánh giá lại</u>	<u>31/03/2010</u>
Vay Ngắn hạn	760.849.714.864	54.322.487.013	322.285.062.980	-	492.887.138.897
BIDV Khánh Hòa	90.849.714.864	54.322.487.013	62.285.062.980	-	82.887.138.897
Agribank - Hội sở Hà Nội	350.000.000.000	-	200.000.000.000	-	150.000.000.000
BIDV TP.Hồ Chí Minh	60.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000
Công ty CP Sinh Thái	260.000.000.000	-	60.000.000.000	-	200.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	71.273.894.000	29.102.957.000	24.663.959.000	625.644.000	76.338.536.000
Cộng	<u>832.123.608.864</u>	<u>83.425.444.013</u>	<u>346.949.021.980</u>	<u>625.644.000</u>	<u>569.225.674.897</u>

19 . Phải trả cho người bán

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải trả về hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định	38.915.518.964	20.169.171.256
Phải trả về hoạt động kinh doanh	15.716.427.802	14.334.355.034
Cộng	<u>54.631.946.766</u>	<u>36.909.118.132</u>

20 . Người mua trả tiền trước

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Khách hàng trả trước về cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và dịch vụ khác ...	14.733.943.104	22.496.839.445
Cộng	<u>14.733.943.104</u>	<u>22.496.839.445</u>

21 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	16.812.555	10.610.992
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	936.783.189
Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.431.757	22.509.002
Thuế xuất, nhập khẩu	-	239.744.919
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	827.140.501	389.456.570
Thuế Thu nhập cá nhân	386.643.469	222.328.625
Các loại thuế khác	39.437.567	83.999.495
Cộng	<u>1.320.465.849</u>	<u>1.905.432.792</u>

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các dịch vụ là 10%

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh massage, karaoke và vũ trường là 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.22 và thuyết minh VI.9

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của các Công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

22 . Phải trả người lao động

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền lương và khoản phải trả cho người lao động	7.435.394.973	1.961.658.009
Cộng	<u>7.435.394.973</u>	<u>1.961.658.009</u>

23 . Chi phí phải trả

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí lãi vay trái phiếu phải trả	226.695.890.452	103.333.333.333
Chi phí lãi vay Ngân hàng, tổ chức và cá nhân phải trả	8.002.528.865	12.224.128.009
Trích trước các khoản chi phí khác	5.210.912.731	130.268.401.905
Cộng	<u>239.909.332.048</u>	<u>245.825.863.247</u>

24 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền nhận chuyển nhượng 26% vốn điều lệ của Vinpearl Hội An	-	78.000.000.000
Các khoản khác	386.154.936	491.586.127
Cộng	<u>386.154.936</u>	<u>78.491.586.127</u>

25 . Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	769.175.414	754.175.414
Cộng	<u>769.175.414</u>	<u>754.175.414</u>

26 . Các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Vay BIDV Khánh Hòa</u>	<u>Phát hành trái phiếu</u>	<u>Cộng</u>
Tại 01/01/2010	478.651.005.195	4.000.000.000.000	4.478.651.005.195
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	29.102.957.000	-	29.102.957.000
Đánh giá lại	2.851.743.581	-	2.851.743.581
Tại 31/03/2010	<u>452.399.791.776</u>	<u>4.000.000.000.000</u>	<u>4.452.399.791.776</u>

26.a Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa)

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ để đầu tư cho các dự án của Công ty, thời hạn vay từ 96 - 120 tháng, lãi suất thả nổi. Lãi suất hiện đang áp dụng như sau:

- Đối với các khoản vay bằng Việt Nam Đồng: bằng bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 4%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần.
- Đối với các khoản vay bằng Đô-la Mỹ: bằng bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 3%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn, khoản vay ngắn hạn (thuyết minh số 18) từ BIDV Khánh Hòa và toàn bộ Trái phiếu đợt 2 (xem bên dưới) bao gồm tài sản, quyền sử dụng đất và mặt nước, tài sản gắn liền với đất và Tuyến cáp ngầm 22 KV cấp điện cho đảo Hòn Tre.

26.b Trái phiếu

Công ty đã phát hành ba đợt trái phiếu với số lượng 4.000 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, với tổng giá trị đã phát hành là 4.000 tỷ đồng cho mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh và tài trợ cho việc đầu tư các dự án xây dựng do Công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết thực hiện. Chi tiết các đợt phát hành trái phiếu này như sau:

Đợt 1: phát hành vào ngày 6 tháng 5 năm 2008 bao gồm 500 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường không đảm bảo, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 3 năm và 500 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường không đảm bảo, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu được trả hàng năm vào ngày 6 tháng 5 hàng năm. Vào ngày 8 tháng 7 năm 2009, theo Nghị quyết Hội nghị người sở hữu trái phiếu, lãi suất của các trái phiếu phát hành trong đợt 1 được xác định như sau:

- 500 trái phiếu có kỳ hạn 3 năm có lãi suất năm đầu tiên là 15%/năm và lãi suất của các năm sau được xác định vào ngày làm việc thứ bảy trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch ngân hàng thương mại cộng (+) biên độ 4%/năm. Lãi suất năm thứ 2 là 11,7%/năm.
- 500 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm có lãi suất năm đầu tiên là 16%/năm và lãi suất của các năm sau được xác định vào ngày làm việc thứ bảy trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch ngân hàng thương mại cộng (+) biên độ 4,5%/năm. Lãi suất năm thứ 2 là 12,2%/năm

Đợt 2: phát hành vào ngày 18 tháng 3 năm 2009 bao gồm 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có đảm bảo, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Lãi suất năm đầu tiên là 10,1%/năm. Lãi suất của các năm sau được xác định vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành tại thời điểm gần ngày xác định lãi suất nhất cộng (+) 3,5%/năm hoặc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả sau kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 Ngân hàng cộng (+) 2,5%/năm nhưng không vượt quá 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi suất năm thứ 2 là 12%/năm. Lãi trái phiếu được trả vào ngày 18 tháng 3 hàng năm. Tài sản bảo đảm của 1.000 trái phiếu này là toàn bộ tài sản của Công ty được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa như trình bày tại thuyết minh IV.26.a

Đợt 3: phát hành vào ngày 12 tháng 10 năm 2009 bao gồm 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có đảm bảo, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 3 năm và 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có bảo đảm, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng một lần vào ngày 12 tháng 4 và 12 tháng 10 hàng năm. Lãi suất của các trái phiếu phát hành trong đợt 3 được xác định như sau:

- 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 3 năm có lãi suất năm đầu tiên là 12%/năm và lãi suất của các năm sau được thả nổi và xác định 12 tháng một lần bằng lãi suất trần tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ 3%/năm.
- 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm có lãi suất năm đầu tiên là 15%/năm và lãi suất của các năm sau được thả nổi và xác định 12 tháng một lần bằng lãi suất trần tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để đầu tư dự án bất động sản tại 74 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển địa ốc Thành phố Hoàng Gia làm chủ đầu tư. Quyền sử dụng đất và tài sản sẽ được hình thành trên đất của dự án này được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Trái phiếu

27 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chênh lệch chi phí đi vay của Công ty mẹ và thu nhập về lãi cho vay Công ty con	996.142.741	963.958.527
Cộng	<u>996.142.741</u>	<u>963.958.527</u>

28 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quý đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Tại 01/01/2009	1.000.000.000.000			101.430.607.316	1.101.430.607.316
Góp vốn trong năm 2009	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	85.293.024.228	85.293.024.228
Trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	4.994.494.000	(4.994.494.000)	-
Chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	-	(2.149.388.839)	-	-	(2.149.388.839)
Các khoản tăng giảm vốn chủ sở hữu tại các công ty liên kết	-	-	-	(222.927.400)	(222.927.400)
Tại 31/12/2009	1.000.000.000.000	(2.149.388.839)	4.994.494.000	181.506.210.144	1.184.351.315.305
Tại 01/01/2010	1.000.000.000.000	(2.149.388.839)	4.994.494.000	181.506.210.144	1.184.351.315.305
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trong kỳ	-	-	-	3.824.312.413	3.824.312.413
Xóa số dư chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	2.149.388.839	-	-	2.149.388.839
Chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn cuối kỳ	-	(2.522.927.000)	-	-	(2.522.927.000)
Tại 31/03/2010	1.000.000.000.000	(2.522.927.000)	4.994.494.000	185.330.522.557	1.187.802.089.557

29 . Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Lợi ích của Cổ đông thiểu số Công ty CP Phát triển Thành phố Xanh	401.072.737.715	232.509.620.207
Lợi ích của Cổ đông thiểu số Công ty CP Đầu tư và Thương mại Liên Kết Đại Toàn Cầu	65.319.664.680	65.319.664.680
Lợi ích của Cổ đông thiểu số Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Nha Trang	666.853.937	592.278.015
Cộng	467.059.256.332	298.421.562.902

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Quý I năm 2009</u>
Tổng doanh thu	144.564.047.764	120.837.611.566
Các khoản giảm trừ:	220.079.500	139.712.118
- Giảm giá hàng bán	96.486.364	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.593.136	139.712.118
Doanh thu thuần	144.343.968.264	120.697.899.448
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ kèm theo	1.001.131.025	949.456.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	143.342.837.239	119.748.443.230

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Quý I năm 2009</u>
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ đi kèm	286.343.985	1.209.075.350
Giá vốn dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	77.182.746.463	66.071.446.444
Cộng	<u>77.469.090.448</u>	<u>67.280.521.794</u>
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi cho vay, ứng vốn đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng	104.938.582.929	22.973.110.090
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.599.628	238.452.428
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.749.047	65.309.230
Cộng	<u>105.014.931.604</u>	<u>23.276.871.748</u>
4 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	132.035.925.814	38.080.677.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.931.911.095	1.053.268.602
Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	4.764.080.787	1.252.130.750
Cộng	<u>141.731.917.696</u>	<u>40.386.076.983</u>
5 . Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	2.056.393.689	1.404.033.879
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	179.301.584	295.066.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.198.612	89.369.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.066.945.516	3.232.073.264
Chi phí khác bằng tiền	1.150.808.418	116.382.282
Cộng	<u>6.543.647.819</u>	<u>5.136.925.055</u>
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	5.019.324.034	3.896.476.095
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	450.481.122	379.261.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	777.951.347	651.832.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.400.793.785	721.032.485
Chi phí khác bằng tiền	2.499.309.793	1.888.964.392
Cộng	<u>10.147.860.081</u>	<u>7.537.567.243</u>
7 . Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	600.000.000
Thu từ bán thanh lý vật liệu, phế liệu, công cụ, dụng cụ	837.771.444	1.494.996.000
Các khoản thu nhập khác	98.769.310	288.959.640
Cộng	<u>936.540.754</u>	<u>2.383.955.640</u>
8 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	727.272.728	542.857.704
Giá vốn vật liệu, phế liệu, công cụ, dụng cụ bán thanh lý	557.403.586	-
Các khoản chi phí khác	740.460	181.888
Cộng	<u>1.285.416.774</u>	<u>543.039.592</u>

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được xác định như sau:

	Hoạt động kinh doanh chính	Hoạt động đầu tư tài chính và khác	Cộng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.801.245.676	(13.563.938.905)	4.237.306.771
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
Các khoản điều chỉnh tăng	2.167.153.255	27.251.713.568	20.815.792.625
Khấu hao lợi thế thương mại	-	2.670.419.153	2.670.419.153
Phần lỗ trong các công ty con, công ty liên kết	45.359.784	8.557.714.414	
Lãi cho vay từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn	-	16.023.580.001	16.023.580.001
Các khoản chi phí không được trừ	2.121.793.471	-	2.121.793.471
Các khoản điều chỉnh giảm	(112.249.001)	(17.386.586.677)	(17.498.835.678)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	-	(834.398.900)	(834.398.900)
Chi phí Công ty mẹ đi vay đầu tư XDCB tại công ty con được vốn hóa khi hợp nhất	-	(4.881.860.697)	(4.881.860.697)
Chi phí đi vay từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn	(73.500.001)	(11.181.006.080)	
Các khoản chi phí được trừ không tính vào kết quả kinh doanh	(38.749.000)	(489.321.000)	(528.070.000)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ	19.856.149.930	(3.698.812.014)	16.157.337.916
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.856.149.930	(3.698.812.014)	16.157.337.916
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20% được giảm 50%	19.459.023.165	(3.798.858.063)	15.660.165.102
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%	397.126.765	100.046.049	497.172.814
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.045.184.008	(354.874.294)	1.690.309.714

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	52.807.000	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.874.900	-
Lỗ do đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	48.932.100	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.184.214	298.820.223
Chênh lệch chi phí đi vay của Công ty mẹ và thu nhập về lãi cho vay Công ty con	32.184.214	298.820.223
Cộng	84.991.214	298.820.223

11 . Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	(1.436.882.492)	7.349.894
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Nha Trang	74.575.922	51.194.360
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Liên kết Đại Toàn cầu	-	(89.772.871)
Cộng	(1.362.306.570)	(31.228.617)

12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	3.824.312.413	25.045.838.390
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.824.312.413	25.045.838.390
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	250

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Các khoản cam kết

Cam kết về góp vốn đầu tư

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số tiền	Cam kết nắm giữ	Cam kết chưa thực hiện tại ngày 31/03/2010
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên	280.000.000.000	56.000.000.000	20%	55.950.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển địa ốc Thành phố Hoàng Gia	2.000.000.000.000	680.000.000.000	34%	297.700.000.000
- Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	288.000.000.000	115.200.000.000	40%	38.600.000.000
- Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long (*)	300.000.000.000	147.000.000.000	49%	147.000.000.000
		998.200.000.000		539.250.000.000

(*) Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/04/2010.

Cam kết bảo lãnh

Theo các hợp đồng bảo lãnh cầm cố bằng tài sản được ký kết giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vincom và Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An, Công ty đã bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An vay số tiền 250.000.000.000 VND với lãi suất 15%/năm, thời hạn vay 06 tháng từ Công ty Cổ phần Vincom.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2010, Công ty có các khoản cam kết khoảng 45 tỷ đồng Việt Nam chủ yếu liên quan đến các khoản phải thanh toán cho nhà thầu theo hợp đồng thiết kế và xây dựng các hạng mục của Dự án Khu biệt thự và sân golf Vinpearl, Khu khách sạn thuộc dự án Công viên Văn hóa và du lịch Sinh thái Vinpearl tại khu vực Bãi Sỏi trên Đảo Hòn Tre, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản khác.

2 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các cổ đông và công ty liên kết

Những giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và các bên liên quan trong năm như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn được hưởng	8.520.000.000
		- Thu lãi ứng vốn	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Góp vốn điều lệ	8.200.000.000
		- Lãi ứng vốn được hưởng	61.762.799.900
		- Thu lãi ứng vốn	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Thu lại vốn đã ứng đầu tư	296.000.000.000
		- Lãi ứng vốn được hưởng	1.704.620.000
		- Thu lãi ứng vốn	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	Công ty liên kết	- Góp vốn điều lệ	76.600.000.000
Công ty Cổ phần Vincom	Cùng sở hữu bởi cổ đông lớn	- Bán hàng hóa	827.556.746
		- Thu tiền bán hàng hóa	4.702.049.000
		- Mua tài sản	67.245.044.000
		- Trả tiền mua tài sản	37.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Sinh Thái	Cổ đông thiểu số sở hữu 25,57% cổ phần của GCD	- Trả lại tiền ứng vốn	60.000.000.000
		- Lãi ứng vốn đầu tư phải trả	8.001.000.000
		- Trả lãi ứng vốn	25.000.000.000

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Bà Phạm Hồng Linh	Thành viên gia đình của một thành viên Hội đồng quản trị	- Hoàn trả tiền ứng bồi thường đất - Cho vay - Lãi cho vay được hưởng	395.495.320.000 395.500.000.000 7.822.111.200
Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	- Hoàn trả tiền ứng bồi thường đất - Cho vay - Lãi cho vay được hưởng	20.000.000.000 20.000.000.000 395.555.500

Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2010, công nợ với các bên có liên quan như sau :

Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Vincom	Cùng chủ sở hữu	- Bán hàng hóa	827.556.746
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	Công ty liên kết	- Cổ tức phải thu	508.680.000
Cộng			1.336.236.746
Cho vay và ứng vốn đầu tư			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	1.871.600.000.000 20.976.813.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	300.000.000.000 3.026.666.800
- Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư - Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	4.000.000.000 3.673.620.000
- Công ty Cổ phần Vincom	Cùng sở hữu bởi cổ đông lớn	- Cho vay	68.646.733.300
- Bà Phạm Hồng Linh	Thành viên gia đình của một thành viên Hội đồng quản trị	- Cho vay - Lãi cho vay phải thu	395.500.000.000 7.822.111.200
- Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	- Ứng tiền để mua đất thực hiện dự án Green City theo ủy quyền - Cho vay - Lãi cho vay phải thu	302.213.660.000 20.000.000.000 395.555.500
Cộng			2.997.855.160.000
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Vincom	Công ty liên kết	Mua tài sản	30.245.044.000
Công ty Cổ phần PCM	Công ty liên kết	Phí tư vấn và quản lý các dự án	91.612.200
Cộng			30.336.656.200
Vay và lãi vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Sinh Thái	Công ty liên kết	Ứng vốn đầu tư Lãi ứng vốn đầu tư phải trả	200.000.000.000 928.000.000
Cộng			200.928.000.000

3 . Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ngày 03 tháng 04 năm 2010, Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (“Công ty”) tổ chức Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2010 và Đại Hội đã nhất trí thông qua một số vấn đề sau :

a . Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận năm 2009

Lợi nhuận sau thuế lũy kế tại thời điểm 31/12/2009 của Công ty là: 138.044.564.094 đồng được sử dụng như sau:

- Trích 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) vào Quỹ dự trữ theo quy định tại Điều lệ Công ty.
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 13%, tương đương với 130 tỷ đồng
- Phần lợi nhuận còn lại sẽ được bổ sung vào vốn hoạt động kinh doanh của Công ty.

b. Thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.800 tỷ

- Thời gian dự kiến phát hành: trong Quý II/2010
- Tổng số Cổ phần dự kiến phát hành thêm : 80.000.000 cổ phần, phát hành theo phương thức sau :

Chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:13 trên mệnh giá và phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:67 trên mệnh giá, phương án sử dụng vốn điều lệ bổ sung và ủy quyền thực hiện cho Hội đồng quản trị theo Nghị quyết HĐQT số 03/2010/NQ-HĐQT-VPL JSC ngày 25/03/2010 về việc tăng vốn Điều lệ của Công ty và Tờ trình phương án phát hành tăng vốn điều lệ số 01/TT-VPL/2010 của HĐQT ngày 26/03/2010.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

VII. GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ GIỮA QUÝ I NĂM 2010 SO VỚI QUÝ I NĂM 2009

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2010 giảm so với quý I năm 2009 số tiền 22,55 tỷ đồng, tương đương 90% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý I năm 2010 tăng so với Quý I năm 2009 là 23,65 tỷ (tương đương 19,6%): Do Công ty có chính sách bán hàng hợp lý, tình hình khủng hoảng kinh tế đã được cải thiện, lượng khách du lịch đến nghỉ dưỡng và tham quan tại Khu Du lịch Vinpearl Land tăng cao, nên doanh thu tăng tương ứng.
- Giá vốn Quý I năm 2010 tăng so với Quý I năm 2009 là 10,19 tỷ đồng (tương đương 15,14%): Số tăng này chủ yếu là chi phí cho nhân viên do Công ty có chính sách tăng lương cho toàn bộ CBCNV trong Quý I năm 2010 và một số chi phí khác tăng tương ứng với tăng trưởng của doanh thu.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Quý I năm 2010 tăng so với Quý I năm 2009 lần lượt là 1,4 tỷ đồng và 2,6 tỷ (tương đương 27,4% và 34,6%), trong đó chủ yếu là tiền lương của nhân viên do Công ty có chính sách tăng tiền lương cho toàn bộ CBCNV trong Quý I năm 2010 và một số chi phí khác tăng tương ứng với tăng trưởng của doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính Quý I năm 2010 tăng so với Quý I năm 2009 là 81,74 tỷ đồng (tương đương với 351%): Công ty đã phát hành thêm 1.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 5 năm vào ngày 18/03/2009 và 2.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3-5 năm vào ngày 12/10/2010 (xem thuyết minh IV.26) để bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty và tài trợ cho các dự án do các công ty liên kết làm chủ đầu tư. Việc tài trợ vốn cho các công ty liên kết được thực hiện dưới hình thức ứng vốn đầu tư và có thu lãi. Từ đó, doanh thu hoạt động tài chính Quý I năm 2010 tăng đáng kể so với Quý I năm 2009.
- Chi phí tài chính Quý I năm 2010 tăng so với Quý I năm 2009 là 101,35 tỷ đồng (tương đương với 251%): Như đã trình bày ở trên, Công ty đã phát hành thêm 1.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 5 năm vào ngày 18/03/2009 và 2.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3-5 năm vào ngày 12/10/2010 để bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty và tài trợ cho các dự án do các công ty liên kết làm chủ đầu tư. Việc tài trợ vốn này được thực hiện dưới hình thức ứng vốn đầu tư và có thu lãi. Theo đó, chi phí đi vay tăng 97,47 tỷ. Ngoài ra, lỗ do chênh lệch tỷ giá Quý I năm 2010 tăng so với Quý I năm 2009 lần lượt là 3,88 tỷ..
- Lợi nhuận khác Quý I năm 2010 giảm so với Quý I năm 2009 là 2,19 tỷ.
- Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh quý I năm 2010 so với quý I năm 2009 giảm 8,95 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý I năm 2010 tăng so với Quý I năm 2009 là 1,45 tỷ đồng: Quý I năm 2009, Công ty mẹ được chuyển lỗ từ 2004-2005 để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế nên Công ty mẹ không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng hợp các nguyên nhân trên đây, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2010 giảm so với Quý I năm 2009 số tiền 22,55 tỷ đồng.



Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc